

Số: 126 /TTr-UBND

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn
mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 801/2012/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

Căn cứ Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống đô thị thuộc Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014;

Căn cứ Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh An Giang Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán chi phí lập Đồ án Quy hoạch chung đô thị Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 757/SXD-QH ngày 12 tháng 3 năm 2020 và Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc đề nghị thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang xem xét, thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”, với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. Sự cần thiết lập đề án:

Tỉnh An Giang là một tỉnh nằm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gồm có 11 đơn vị hành chính trực thuộc: 02 thành phố (Long Xuyên và Châu Đốc), 01 thị xã (Tân Châu) và 08 huyện (An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tịnh Biên, Tri Tôn).

Huyện Tri Tôn có 15 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 02 thị trấn: thị trấn Tri Tôn (thị trấn huyện lỵ); thị trấn Ba Chúc và 13 xã: An Tức, Châu Lăng, Cô Tô, Lạc Quới, Lê Trì, Lương An Trà, Lương Phi, Núi Tô, Ô Lâm, Tà Đảnh, Tân Tuyến, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước.

Thị trấn Tri Tôn là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Tri Tôn. Theo Quy hoạch chung đô thị Tri Tôn, huyện Tri Tôn đến năm 2035, phạm vi thị trấn Tri Tôn được định hướng mở rộng bao gồm thị trấn Tri Tôn & 02 xã Châu Lăng và Núi Tô có quy mô 7.326,7 ha; trong đó định hướng đô thị Tri Tôn là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Tri Tôn và là trung tâm phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao của huyện và vùng tỉnh.

Trong những năm gần đây, Đảng bộ và chính quyền nhân dân các cấp đã tập trung đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị Tri Tôn, đến nay hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đã và đang được đầu tư, cơ bản đáp ứng ngày một tốt hơn cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đô thị.

Thị trấn Tri Tôn mở rộng nằm trong vùng phát triển kinh tế phía Tây (gồm thành phố Châu Đốc, huyện Châu Phú, huyện Tịnh Biên và một phần huyện An

Phú, trong đó trung tâm tiểu vùng là TP.Châu Đốc) cùng với các lợi thế kết nối thuận tiện tới các trục hành lang kinh tế quốc gia là tuyến QL.91, QL.N2 (dự kiến), đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; thị trấn mở rộng có nhiều tiềm năng, động lực phát triển về các mặt thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp.

Quy hoạch Vùng tỉnh An Giang đến 2030, tầm nhìn 2050 đã được phê duyệt theo quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, xác định nâng cấp đô thị Tri Tôn lên đô thị loại IV trước năm 2020.

Với vai trò và vị trí quan trọng như trên, việc đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV là rất cần thiết, phù hợp với định hướng quy hoạch kinh tế xã hội, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang, Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang và các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội huyện Tri Tôn.

II. Đánh giá các yếu tố cơ bản phân loại đô thị thị trấn Tri Tôn mở rộng:

Đối chiếu với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị.

Xét tổng quan thị trấn Tri Tôn mở rộng đã có những bước phát triển cơ bản hội đủ các tiêu chí của đô thị loại IV, với 05 tiêu chí đã đạt được như sau: *(Đính kèm bảng tổng hợp tiêu chí, đánh giá).*

1. Tiêu chí: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế – xã hội đạt: **16,95/20 điểm.**
2. Tiêu chí: Quy mô dân số đạt: **6,74/8,0 điểm.**
3. Tiêu chí: Mật độ dân số đạt: **4,5/6,0 điểm.**
4. Tiêu chí: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt: **5,18/6,0 điểm.**
5. Tiêu chí: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt: **51,92/60,0 điểm.**

* Tổng hợp tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị, thị trấn Tri Tôn mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV với tổng số điểm là **85,29/100 điểm.**

(Theo quy định tại Điểm 3, Điều 10, Chương III Nghị quyết số Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên).

III. Kiến nghị:

Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV” cơ bản tuân thủ theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”, làm cơ sở trình Bộ Xây dựng thẩm định Đề án và ban hành Quyết định công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV. *l. huc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Tri Tôn;
- VPUBND tỉnh: LĐVP và phòng KTN, TH;
- Lưu VT.

(Đính kèm bảng tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu, dự thảo Nghị quyết và văn bản liên quan)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PHÂN LOẠI ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
THỊ TRẦN TRI TÔN MỞ RỘNG, HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV**

(Đính kèm Tờ trình số /TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh An Giang)

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Hiện trạng 2019	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15,00	20,00				16,95
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là DT thuộc Tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện	Là DT trực thuộc Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp Tỉnh; hoặc DT trực thuộc TP trực thuộc TW	Là trung tâm chuyên ngành cấp Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25	15,00				13,20
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	2,25	3,00	0,7	1,05	0,75	2,37
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2,25	3,00	Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng DV giảm nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,00
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần	%	1,50	2,00	5,5	6	10,67	2,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Hiện trạng 2019	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
	nhất							
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,50	2,00	9	7	8,67	1,58
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	2,25	3,00	1	1,4	0,85 (*)	2,25
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,74
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	1,50	2,00	50	100	34,8 (*)	1,50
2.2	Dân số nội thị	1.000 người	4,50	6,00	20	50	34,8	5,24
III	Mật độ dân số		4,50	6,00				4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1,00	1,50	1.200	1.400	475	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km ²	3,50	4,50	4.000	6.000	6.067	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				5,18
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	1,00	1,50	55	65	71,8	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị	%	3,50	4,50	70	80	71,8	3,68
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				51,92
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00				9,12
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00				1,74
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	0,75	1,00	26,5	29	24,92 (*)	0,75
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị	%	0,75	1,00	85	90	89,82	0,99
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,00	8,00				7,38
1	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	0,75	1,00	61	78	113,22	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	3	4	4,21	1,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1	1,5	3,63	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000ng	0,75	1,00	2,4	2,8	4,89	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	4	3,00	0,88
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	3,00	0,88
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	3,00	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	3,00	0,88

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Hiện trạng 2019	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				12,80
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,60
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên huyện	Vùng tỉnh	Vùng tỉnh	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	31,57	1,00
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,5m$)	km/km ²	0,75	1,00	6	8	6,83	0,85
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	7	9	18,02	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,40
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	0,75	1,00	350	500	438	0,90
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	90	95	89,3 (*)	0,75
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	36,0 (*)	0,75
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,80
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	130,9	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	90	95	93,0	1,80
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,50	2,00				2,00
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động)	thuê bao int/100ng	0,75	1,00	15	20	27,0	1,00
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,00
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,75
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	1,50	2,00	3	3,5	4,46	2,00
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	0,75	1,00	Có giải pháp	Đang thực hiện	Có giải pháp	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,75
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	95,00	1,00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	0,75	1,00	15	25	15,0	0,75

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Hiện trạng 2019	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	70	80	94,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	30,0	0,00
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	0,75	1,00	90	95	95	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				2,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	Có dự án	1	2	1,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	51	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				1,50
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	1,50	2,00	5	7	4,37 (*)	1,50
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	1,50	2,00	4	5	1,94	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,50	10,00				8,00
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	Đã có quy chế	Đã có quy chế tối thiểu 2 năm	Chưa có	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	53,6	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	Có dự án	1	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	5	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		1,50	2,00	Cấp tỉnh	Quốc gia	Quốc gia	2,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		9,00	12,00				12,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				85,29

(*) Các tiêu chuẩn áp dụng điều kiện đặc thù đô thị biên giới, miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng 3 năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 13 (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn mở rộng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV”. (Đề án đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang hoàn chỉnh hồ sơ và các thủ tục có liên quan trình Bộ Xây dựng theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 13 (kỳ họp bất thường) thông qua ngày tháng 4 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày tháng 4 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo Nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo AG;
- Đài PT-TH AG, Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.

CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt